

Số: 758 /QĐ-ĐHTTr

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Trường Đại học Tân Trào

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 /12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và xã hội quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình môn học giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Nghị quyết số 361/NQ-HĐTĐHTT ngày 29/4/2022 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào; Nghị quyết số 613/NQ-HĐTĐHTT ngày 18/8/2022 và Nghị quyết số 719/NQ-HĐTĐHTT ngày 17/7/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào của Hội đồng Trường Đại học Tân Trào.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Trường Đại học Tân Trào”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng bắt đầu từ năm học 2025-2026. Quyết định này thay thế Quyết định số 219/QĐ-ĐHTTTr ngày 22/3/2022 quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Trường Đại học Tân Trào.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy trường (BC)
- Hội Đồng trường (BC);
- Lãnh đạo Trường;
- Như điều 3(T.hiện);
- Lưu: VT, ĐT_(P.Nhung).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của Trường Đại học Tân Trào

*(Ban hành kèm theo quyết định số 758 /QĐ-ĐHTTr ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trong đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Tân Trào (sau đây gọi tắt là Trường hoặc Nhà trường) bao gồm nguyên tắc, điều kiện, quy định đóng lệ phí, hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, quy trình, tổ chức thực hiện và khen thưởng, kỷ luật.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên đang theo học trình độ đại học, hình thức chính quy, hình thức vừa làm vừa học tại Trường.

Điều 2. Nguyên tắc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo khác, một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi sang tín chỉ (sau đây gọi tắt là Hội đồng) xem xét công nhận trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung, khối lượng học tập và cách thức đánh giá học phần và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần.
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần.
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Tổng số tín chỉ tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo đang theo học (không bao gồm số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an Ninh); riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác phối hợp đào tạo với Trường không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

5. Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất, Ngoại ngữ không chuyên, Tin học đại cương, Lý luận chính trị được xem xét công nhận theo quy định riêng tại các điều khoản tương ứng của quy định này, căn cứ vào văn bằng, chứng chỉ hoặc minh chứng hợp lệ của người học.

6. Các học phần được miễn học và công nhận tín chỉ được ghi nhận trong bảng kết quả học tập toàn khóa của người học và điểm chữ xét miễn là điểm “R”.

Điều 3. Quy đổi thang điểm và đơn vị học trình

1. Quy đổi giữa các thang điểm

STT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0
2	Từ 8 đến 8,4	B+	3,5
3	Từ 7 đến 7,9	B	3,0
4	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
5	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
6	Từ 5 đến 5,4	D+	1,5

2. Quy đổi số đơn vị học trình (ĐVHT) theo hình thức niên chế sang số tín chỉ

STT	Số ĐVHT	Số tín chỉ quy đổi
1	1 hoặc 2	1
2	3	2
3	4	3
4	5	4
5	6	5
6	7	6

Điều 4. Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ do Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào quyết định thành lập theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

a) Thành phần Hội đồng bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo;
- Phó chủ tịch: Trưởng phòng Đào tạo
- Thư ký: Chuyên viên phòng Đào tạo
- Ủy viên: Đại diện lãnh đạo khoa chuyên môn có liên quan.

b) Nhiệm vụ

- Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ do phòng Đào tạo đề xuất;
- Đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên;
- Giải quyết các trường hợp có ý kiến phản ánh, khiếu nại liên quan đến kết quả công nhận (nếu có).

2. Số thành viên của Hội đồng là số lẻ và có ít nhất từ 03 thành viên trở lên

3. Nguyên tắc làm việc của hội đồng

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số. Biên bản họp Hội đồng phải được lưu trữ cùng hồ sơ xét công nhận để phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra nội bộ và của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương II

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

Điều 5. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh

1. Sinh viên được miễn học học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;
- b) Có chứng chỉ GDQP&AN tương ứng với trình độ đào tạo;
- c) Là người nước ngoài.

2. Sinh viên được miễn học, miễn thi học phần, nội dung trong chương trình GDQP&AN, nếu sinh viên có giấy xác nhận kết quả học tập các học phần, nội dung đó đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

3. Sinh viên được miễn học, các nội dung thực hành kỹ năng quân sự:

a) Là người khuyết tật, có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

b) Không đủ sức khỏe về thể lực hoặc mắc những bệnh lý thuộc diện miễn làm nghĩa vụ quân sự theo quy định hiện hành;

c) Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân.

4. Sinh viên tạm hoãn học môn học GDQP&AN:

a) Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị, phải có giấy xác nhận của bệnh viện nơi sinh viên điều trị;

b) Là nữ đang mang thai hoặc trong thời gian nghỉ chế độ thai sản theo quy định hiện hành.

Điều 6. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với học phần Giáo dục thể chất

1. Sinh viên được xét miễn học và miễn thi học phần Giáo dục thể chất nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất;

b) Có bảng điểm xác nhận hoàn thành học phần Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

c) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học thuộc nhóm ngành thể dục thể thao.

2. Người học là người khuyết tật hoặc không đủ sức khỏe học một số nội dung trong chương trình môn học Giáo dục thể chất được xem xét miễn, giảm những nội dung không phù hợp hoặc được học các nội dung thay thế phù hợp nhưng phải có giấy chứng nhận, xác nhận của cơ quan giám định y khoa hoặc bệnh viện từ cấp xã/phường và tương đương trở lên. Trung tâm Thể dục – Thể thao tham mưu, đề xuất nội dung học tập thay thế đối với người khuyết tật, người không đủ sức khỏe học tập (thông qua phòng Đào tạo) để Hiệu trưởng ra quyết định miễn, giảm và học các nội dung học tập thay thế.

Điều 7. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với các học phần lý luận chính trị

1. Sinh viên được xét miễn học học phần lý luận chính trị nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Chính trị học, Giáo dục chính trị;
- b) Có bằng điểm xác nhận hoàn thành các học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị.

2. Sinh viên được xét miễn học tất cả các học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị nếu sinh viên thỏa mãn điểm a, khoản 1 Điều này.

Điều 8. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với các học phần ngoại ngữ

1. Các học phần ngoại ngữ được xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ là các học phần tiếng Anh không chuyên.

2. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ, văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học đào tạo bằng ngôn ngữ nước ngoài được xét miễn học và miễn thi các học phần tiếng Anh không chuyên như sau:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ phải đảm bảo còn thời hạn kể từ ngày cấp đến ngày nộp đơn xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Dựa trên giá trị còn hiệu lực của chứng chỉ và thời điểm nộp, sinh viên sẽ được xét miễn tương ứng học phần ngoại ngữ theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường. Trường hợp sinh viên nộp chứng chỉ sau thời gian có quyết định mở lớp tín chỉ, sinh viên sẽ không được xét miễn, cho đến thời điểm mở lớp học phần tiếng Anh không chuyên tiếp theo.

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tiếng Anh và các ngoại ngữ khác tương đương các cấp độ khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, kèm theo Văn bản này.

Điểm số tương ứng với chứng chỉ được quy đổi như sau:

- Đối với sinh viên đại học:

Bậc 3/6 (B1): được quy đổi 8 điểm.

Bậc 4/6 (B2): được quy đổi 9 điểm.

Bậc 5/6 (C1) trở lên: được quy đổi 10 điểm.

- Đối với sinh viên cao đẳng:

Bậc 2/6 (A2): được quy đổi 8 điểm.

Bậc 3/6 (B1): được quy đổi 9 điểm.

Bậc 4/6 (B2) trở lên: được quy đổi 10 điểm

b) Sinh viên có bằng cử nhân ngôn ngữ Anh (tiếng Anh), sư phạm tiếng Anh được miễn học toàn bộ các học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo.

Điều 9. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với các học phần Tin học đại cương

1. Sinh viên có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên do các đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo quy định của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Sinh viên có chứng chỉ tin học quốc tế (IC3 ; MOS cho 3 kỹ năng word, excel, power point ; ICDL)
3. Sinh viên đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học các ngành thuộc nhóm ngành khoa học máy tính và công nghệ thông tin.

Điều 10. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với các học phần khác

1. Học phần, nhóm học phần (hoặc chương trình đào tạo) được xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được đánh giá đạt yêu cầu với điểm số từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10, hoặc từ D+ trở lên theo thang điểm chữ, hoặc từ 1,5 trở lên theo thang điểm 4;

b) Số tín chỉ của học phần (hoặc nhóm học phần) phải bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ của học phần trong chương trình đào tạo theo học;

c) Có mức độ tương đồng về nội dung và chuẩn đầu ra từ 75% trở lên so với học phần tương ứng trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào.

2. Việc xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở các căn cứ:

a) Phân loại nhóm ngành

- Nhà trường xác định 03 mức độ tương đồng: Ngành đúng, Ngành gần, Ngành khác.

- Bảng tham chiếu danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành khác đối chiếu với từng ngành đào tạo tại Trường được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

b) Phạm vi công nhận và yêu cầu tích lũy kết quả học tập đảm bảo chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo.

- Người học có bằng Trung cấp

Nhóm ngành	Phạm vi công nhận	Yêu cầu tích lũy	Ghi chú
Ngành	Xét công nhận	- Học chương trình CĐ Giáo dục	- CĐ Mầm non

đúng	các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương	Mầm non, tổng số TC tích lũy: $\geq 55\text{TC}$ - Học Chương trình Đại học, tổng số TC tích lũy: $\geq 105\text{ TC}$ Cả hai chương trình có các TC thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và 5 TC thuộc các học phần Lý luận chính trị: Triết học Mác – Lênin và Đường lối cách mạng của ĐCSVN	tổng số TC: 105 - CTĐT ĐH có tổng số TC nhỏ nhất: 125 - CTĐT ĐH cách biệt CTĐT TC: 60 TC (Vì cách biệt giữa các khung trình độ thường là 30TC, vd: Ths=60, TS=90, ĐH=120, ĐH bậc 7=150TC)
Ngành gần	Xét công nhận một phần khối kiến thức giáo dục đại cương	- Tổng số TC tích lũy: $\geq 120\text{ TC}$, trong đó có các thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và 5 TC thuộc các học phần Lý luận chính trị: Triết học Mác – Lênin và Đường lối cách mạng của ĐCSVN	(Tăng 15 TC so với nhóm 1, căn cứ suy ra từ khoản 3, điều 7 TT 17/2021, ngành chính, ngành phụ phải cộng thêm 15TC so với đơn ngành)
Ngành khác	Không công nhận		

- Người học có bằng Cao đẳng

Nhóm	Phạm vi công	Yêu cầu tích lũy	Ghi chú
------	--------------	------------------	---------

ngành	nhận		
Ngành đúng	Xét công nhận các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành.	- Tổng số TC tích lũy: ≥ 65 TC, trong đó có các TC thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và 5 TC thuộc các học phần Lý luận chính trị: Triết học Mác – Lênin và Đường lối cách mạng của ĐCSVN	- CTĐT ĐH có tổng số TC nhỏ nhất: 125
Ngành gần	Xét công nhận một phần khối kiến thức giáo dục đại cương và một phần kiến thức cơ sở ngành.	- Tổng số TC tích lũy: ≥ 80 TC, trong đó có các TC thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và 5 TC thuộc các học phần Lý luận chính trị: Triết học Mác – Lênin và Đường lối cách mạng của ĐCSVN	Tăng 15 TC so với nhóm ngành gần, căn cứ suy ra từ khoản 3, điều 7 TT 17/2021, ngành chính, ngành phụ phải cộng thêm 15TC so với đơn ngành
Ngành khác	Xét công nhận một phần khối kiến thức giáo dục đại cương	- Tổng số TC tích lũy: ≥ 95 TC, trong đó có các TC thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và 5 TC thuộc các học phần Lý luận chính trị: Triết học Mác – Lênin và Đường lối cách mạng của ĐCSVN	Căn cứ như nhóm ngành gần

- Người học có bằng Đại học

Nhóm ngành	Phạm vi công nhận	Yêu cầu tích lũy	Ghi chú
-------------------	--------------------------	-------------------------	----------------

Ngành gần	Xét công nhận các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành.	-Tổng số TC tích lũy: ≥ 65 TC, trong đó có các TC thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và 5 TC thuộc các học phần Lý luận chính trị: Triết học Mác – Lênin và Đường lối cách mạng của ĐCSVN	- CTĐT ĐH có tổng số TC nhỏ nhất: 125
Ngành khác	Xét công nhận một phần khối kiến thức giáo dục đại cương và một phần kiến thức cơ sở ngành.	- Tổng số TC tích lũy: ≥ 80 TC, trong đó có các TC thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và 5 TC thuộc các học phần Lý luận chính trị: Triết học Mác – Lênin và Đường lối cách mạng của ĐCSVN	(Tăng 15 TC so với nhóm ngành gần, căn cứ suy ra từ khoản 3, điều 7 TT 17/2021, ngành chính, ngành phụ phải cộng thêm 15TC so với đơn ngành)

c) Các Khoa/Bộ môn quản lý chương trình đào tạo căn cứ chương trình đào tạo hiện hành và hình thức đào tạo tương ứng, lựa chọn các học phần (nhóm học phần) được yêu cầu tích lũy tại điểm b, khoản 2 Điều này, xây dựng thành khung chương trình, gọi là “Khung chương trình đào tạo chuyển đổi ngành + (tên cụ thể của ngành)” gửi phòng Đào tạo; phòng Đào tạo trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thẩm định; Hiệu trưởng ra quyết định ban hành.

Điều 11. Hồ sơ và thời gian xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Hồ sơ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

a) Đối với sinh viên liên thông

- Đơn đề nghị xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (theo mẫu của Trường);

- Văn bằng tốt nghiệp (bản sao hợp lệ);

- Công nhận văn bằng do Cục quản lý chất lượng cấp (bản sao hợp lệ): chỉ nộp khi văn bằng tốt nghiệp do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp;
 - Chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực (bản sao hợp lệ): nếu có;
 - Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh (bản sao hợp lệ): nếu có;
 - Chứng chỉ Giáo dục thể chất (bản sao hợp lệ): nếu có;
 - Bảng điểm hoặc giấy chứng nhận kết quả học tập các học phần đã học (bản sao hợp lệ hoặc bản chính);
 - Giấy chứng nhận của cơ sở đào tạo về số đơn vị học trình hoặc số tín chỉ hoặc số tiết của từng học phần (bản chính): chỉ nộp nếu bảng điểm dùng để công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ không có số đơn vị học trình hoặc số tín chỉ hoặc số tiết;
 - Đề cương chi tiết các học phần xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ: chỉ nộp khi có yêu cầu của Hội đồng;
 - Giấy xác nhận tình trạng khuyết tật (bản sao hợp lý) theo quy định của Luật Người khuyết tật (chỉ dành cho sinh viên khuyết tật).
- b) Đối với sinh viên chuyển trường đến
- Đơn đề nghị xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (theo mẫu của Trường);
 - Chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực (bản sao hợp lệ): nếu có;
 - Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh (bản sao hợp lệ): nếu có;
 - Bảng điểm hoặc giấy chứng nhận kết quả học tập các học phần đã học (bản sao hợp lệ hoặc bản chính);
 - Giấy chứng nhận của cơ sở đào tạo về số đơn vị học trình hoặc số tín chỉ hoặc số tiết của từng học phần (bản chính): chỉ nộp nếu bảng điểm dùng để công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ không có số đơn vị học trình hoặc số tín chỉ hoặc số tiết;
 - Đề cương chi tiết các học phần xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ: chỉ nộp khi có yêu cầu của Hội đồng;
 - Giấy xác nhận tình trạng khuyết tật (bản sao hợp lý) theo quy định của Luật Người khuyết tật (chỉ dành cho sinh viên khuyết tật).
- c) Đối với sinh viên chuyển ngành
- Đơn đề nghị xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (theo mẫu của Trường);
 - Bảng điểm kết quả học tập.

d) Đối với sinh viên đã có văn bằng tốt nghiệp của trình độ khác, một ngành đào tạo khác hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (theo mẫu của Trường)

- Văn bằng tốt nghiệp (bản sao hợp lệ);
- Công nhận văn bằng do Cục quản lý chất lượng cấp (bản sao hợp lệ): chỉ nộp khi văn bằng tốt nghiệp do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp;
- Chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực (bản sao hợp lệ): nếu có;
- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh (bản sao hợp lệ): nếu có;
- Chứng chỉ Giáo dục thể chất (bản sao hợp lệ): nếu có;
- Bảng điểm hoặc giấy chứng nhận kết quả học tập các học phần đã học (bản sao hợp lệ hoặc bản chính);

- Giấy chứng nhận của cơ sở đào tạo về số đơn vị học trình hoặc số tín chỉ hoặc số tiết của từng học phần (bản chính): chỉ nộp nếu bảng điểm dùng để công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ không có số đơn vị học trình hoặc số tín chỉ hoặc số tiết;

- Đề cương chi tiết các học phần xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ: chỉ nộp khi có yêu cầu của Hội đồng;

- Giấy xác nhận tình trạng khuyết tật (bản sao hợp lý) theo quy định của Luật Người khuyết tật (chỉ dành cho sinh viên khuyết tật).

e) Đối với sinh viên tham gia các chương trình trao đổi quốc tế, chương trình đào tạo liên kết

- Đơn đề nghị xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (theo mẫu của Trường);

- Quyết định cử sinh viên đi học (bản sao hợp lệ);
- MOA giữa Trường Đại học Tân Trào và đối tác (bản sao hợp lệ);
- Bảng ghi kết quả học tập của sinh viên do đối tác cấp (bản sao hợp lệ)

2. Yêu cầu với hồ sơ

a) Hồ sơ phải đảm bảo tính chân thực, không làm giả, không rách. Trong trường hợp phát hiện hồ sơ bằng cấp là giả, Trường sẽ hủy bỏ toàn bộ kết quả công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (nếu có).

b) Bản sao hợp lệ là bản sao được chứng thực từ bản chính không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp đơn.

3. Thời gian nộp hồ sơ

- Sinh viên liên thông; Sinh viên đã có văn bằng tốt nghiệp của trình độ khác, một ngành đào tạo khác hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác: theo thông báo nộp hồ sơ của Phòng Đào tạo;

- Sinh viên chuyển trường đến: nộp đồng thời khi nộp hồ sơ chuyển trường đến trường Đại học Tân Trào;

- Sinh viên chuyển ngành: nộp đồng thời khi nộp hồ sơ chuyển ngành

- Sinh viên chính quy: Ở đầu mỗi học kỳ đối với chứng chỉ ngoại ngữ và ở kỳ đầu tiên của khóa học đối với các loại văn bằng chứng chỉ khác;

- Các trường hợp đặc biệt, Hội đồng xét tham mưu Hiệu trưởng quyết định.

Điều 12. Quy trình xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Bước 1. Sinh viên nộp hồ sơ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ về Phòng Đào tạo;

2. Bước 2. Phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng thành lập Hội đồng với thành phần được quy định tại Điều 4 văn bản này;

3. Bước 3. Hội đồng tiến hành xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên theo quy định;

4. Bước 4. Trên cơ sở kết luận của Hội đồng, phòng Đào tạo tham mưu trình Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;

5. Bước 5. Phòng Đào tạo cập nhật kết quả công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên. Khoa chuyên môn có trách nhiệm công bố kết quả cho sinh viên.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Đào tạo

- a) Chủ trì giải quyết việc công nhận xét miễn học, miễn thi, công nhận tín chỉ cho sinh viên và tổng hợp các vấn đề phát sinh trình Hiệu trưởng xem xét giải quyết;

- b) Lưu trữ hồ sơ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ với thời hạn được quy định tại Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành Giáo dục.

2. Các đơn vị trong Nhà trường có trách nhiệm phổ biến, phối hợp với phòng Đào tạo tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 14. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tổng hợp trình Hiệu trưởng đánh giá công tác xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ hàng năm; đề xuất khen thưởng thường niên hoặc đột xuất đối với cá nhân, tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong công tác xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

2. Đơn vị, cá nhân vi phạm trong việc xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ sẽ bị xử lý theo tính chất, mức độ vi phạm theo quy định.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC CẤP ĐỘ KHUNG
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 758/QĐ-ĐHTTr ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tân Trào)

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chứng chỉ quốc tế							
		Aptis ESOL	IELTS	TOEIC (4 kỹ năng)	TOEF L iBT	TOEF L ITP	Cambridge Exam	BEC	Linguaskill
Bậc 3	B1	B1	4.0-5.0	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	30-45	450-499	B1 Preliminary (PET)	B1 Business Preliminary	140 - 159
Bậc 4 trở lên	Từ B2 trở lên	Từ B2 trở lên	Từ 5.5 trở lên	Nghe: 400 trở lên Đọc: 385 trở lên Nói: 160 trở lên Viết: 150 trở lên					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
BẢNG THAM CHIẾU CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ CÁC HỌC PHẦN
NGOẠI NGỮ KHÔNG CHUYÊN KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 758/QĐ-ĐHTTr ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tân Trào)

STT	Ngoại ngữ	Chứng chỉ quốc tế
1	Pháp	Chứng chỉ DELF/DALF do IDECAP cấp
		Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp TCF do CIEP cấp
2	Nhật	Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT do Japanese-Nattest cấp
3	Hàn	Chứng chỉ TOPIK do Viện Giáo dục và Công nghệ Hàn Quốc cấp
4	Trung	HSK do Văn phòng Hán Ban /Tổng Bộ Học viện Khổng Tử cấp.
		Chứng chỉ TOCFL do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp.
		Chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Trung) do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
5	Nga	Chứng chỉ TORFL (viết tắt theo tiếng Nga là TRKI) do Viện tiếng Nga quốc gia mang tên A.X. Puskin cấp hoặc cấp bởi các trung tâm khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo Liên bang Nga công nhận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

**BẢNG THAM CHIẾU DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC ĐỐI CHIẾU VỚI TỪNG NGÀNH
ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO**

(Kèm theo Quyết định số 758/QĐ-ĐHTTr ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tân Trào)

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
Giáo dục Mầm non(hệ CĐ)	5140201	Sư phạm giáo dục nghề nghiệp		6140201	Sư phạm giáo dục nghề nghiệp		7140201	Giáo dục Mầm non	
Giáo dục Mầm non(hệ ĐH)							7140202		Giáo dục Tiểu học
Giáo dục Tiểu học							7140203		Giáo dục Đặc biệt
Sư phạm Toán học							7140204		Giáo dục Công dân
Sư phạm Ngữ văn							7140205		Giáo dục Chính trị
Sư phạm Khoa học tự nhiên							7140206		Giáo dục Thể chất
							7140208		Giáo dục Quốc phòng - An ninh
							7140209		Sư phạm Toán học
							7140210		Sư phạm Tin học
							7140211		Sư phạm Vật lý
							7140212		Sư phạm Hóa học
							7140213		Sư phạm Sinh học
							7140214		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
							7140215		Sư phạm Kỹ thuật

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
									nông nghiệp
							7140217		Sư phạm Ngữ văn
							7140218		Sư phạm Lịch sử
							7140219		Sư phạm Địa lý
							7140221		Sư phạm Âm nhạc
							7140222		Sư phạm Mỹ thuật
							7140223		Sư phạm Tiếng Bana
							7140224		Sư phạm Tiếng Êđê
							7140225		Sư phạm Tiếng Jrai
							7140226		Sư phạm Tiếng Khmer
							7140227		Sư phạm Tiếng H'mong
							7140228		Sư phạm Tiếng Chăm
							7140229		Sư phạm Tiếng M'ông
							7140230		Sư phạm Tiếng Xêđăng
							7140231		Sư phạm Tiếng Anh
							7140232		Sư phạm Tiếng Nga
							7140233		Sư phạm Tiếng Pháp
							7140234		Sư phạm Tiếng Trung Quốc

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
							7140235		Sư phạm Tiếng Đức
							7140236		Sư phạm Tiếng Nhật
							7140237		Sư phạm Tiếng Hàn Quốc
							7140245		Sư phạm nghệ thuật
							7140246		Sư phạm công nghệ
							7140247		Sư phạm Khoa học tự nhiên
							7140248		Giáo dục pháp luật
							7140249		Sư phạm Lịch sử - Địa lý
Điều dưỡng	5720301	Điều dưỡng		6720301	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng	
	5720302		Điều dưỡng y học cổ truyền	6720302		Điều dưỡng y học cổ truyền	7720302		Hộ sinh
	5720303		Hộ sinh	6720303		Hộ sinh			
	5720304		Điều dưỡng nha khoa	6720304		Điều dưỡng nha khoa			
				6720305		Điều dưỡng			

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
						chuyên khoa nội			
				6720306		Điều dưỡng chuyên khoa ngoại			
				6720307		Điều dưỡng chuyên khoa sản			
				6720308		Điều dưỡng chuyên khoa nhi			
Dược học	5720201	Dược		6720201	Dược		7720201	Dược học	
	5720202		Kỹ thuật dược	6720202		Kỹ thuật dược	7720203		Hóa dược
	5720203		Kỹ thuật kiểm nghiệm thuốc	6720203		Kỹ thuật kiểm nghiệm thuốc			
	5720204		Dược cộng đồng	6720204		Dược cộng đồng			

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
	5720205		Dược liệu dược học cổ truyền	6720205		Dược liệu dược học cổ truyền			
	5720206		Bảo chế dược phẩm						
Công nghệ thông tin	5480201	Công nghệ thông tin		6480201	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin	
	5480202		Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	6480202		Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	7480202		An toàn thông tin
	5480203		Tin học văn phòng	6480203		Tin học văn phòng			
	5480204		Tin học viễn thông ứng dụng	6480204		Tin học viễn thông ứng dụng			

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
	5480205		Tin học ứng dụng	6480205		Tin học ứng dụng			
	5480206		Xử lý dữ liệu	6480206		Xử lý dữ liệu			
	5480207		Lập trình máy tính	6480207		Lập trình máy tính			
	5480208		Quản trị cơ sở dữ liệu	6480208		Quản trị cơ sở dữ liệu			
	5480209		Quản trị mạng máy tính	6480209		Quản trị mạng máy tính			
	5480210		Quản trị hệ thống						
	5480211		Lập trình/Phân tích hệ thống						
	5480212		Vẽ thiết kế mỹ thuật có trợ giúp bằng						

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
			máy tính						
	5480213		Vẽ và thiết kế trên máy tính						
	5480214		Thiết kế trang Web						
	5480215		Thiết kế và quản lý Website						
	5480216		An ninh mạng						
Kế toán	5340301	Kế toán		6340301	Kế toán		7340301	Kế toán	
	5340302		Kế toán doanh nghiệp	6340302		Kế toán doanh nghiệp	7340302		Kiểm toán
	5340303		Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	6340303		Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội			
	5340304		Kế toán	6340304		Kế			

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
			vật tư			toán vật tư			
	5340305		Kế toán ngân hàng	6340305		Kế toán ngân hàng			
	5340306		Kế toán tin học	6340306		Kế toán tin học			
	5340307		Kế toán hành chính sự nghiệp	6340307		Kế toán hành chính sự nghiệp			
	5340308		Kế toán hợp tác xã						
	5340309		Kế toán xây dựng						
	5340310		Kiểm toán						
	5340311		Kế toán thuế						
	5340312		Kế toán nội bộ						
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5810101	Du lịch lữ hành		6810101	Quản trị dịch vụ du lịch và		7810101	Du lịch	

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
					lữ hành				
	5810102		Du lịch sinh thái	6810103		Hướng dẫn du lịch	7810103		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	5810103		Hướng dẫn du lịch	6810104		Quản trị lữ hành			
	5810104		Quản trị lữ hành	6810105		Quản trị du lịch MICE			
	5810105		Quản trị du lịch MICE	6810106		Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao			
	5810106		Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao	6810107		Điều hành tour du lịch			
	5810107		Điều hành tour du lịch						
	5810108		Đặt giữ chỗ du lịch						
	5810109		Đại lý lữ hành	6810110		Du lịch golf			
	5810110		Du lịch						

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
			golf						
Quản lý văn hóa	5340436	Quản lý văn hóa	6340436	Quản lý văn hoá			7229042	Quản lý văn hóa	
							7229001		Triết học
							7229008		Chủ nghĩa xã hội khoa học
							7229009		Tôn giáo học
							7229010		Lịch sử
							7229020		Ngôn ngữ học
							7229030		Văn học
							7229040		Văn hóa học
							7229045		Gia đình học
Công tác xã hội	5760101	Công tác xã hội		6760101	Công tác xã hội				
	5760102		Công tác thanh thiếu niên	6760102		Công tác thanh thiếu niên	7760101	Công tác xã hội	
	5760103		Công tác công đoàn				7760102		Công tác thanh thiếu niên
	5760104		Lao động - Xã hội				7760103		Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật
Tâm lý học							7310401	Tâm lý học	
							7310403		Tâm lý học giáo dục

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
Chính trị học							7310201	Chính trị học	
							7310202		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
							7310205		Quản lý nhà nước
							7310206		Quan hệ quốc tế
Kinh tế nông nghiệp	5620130	Quản lý và kinh doanh nông nghiệp		6620101	Công nghệ sau thu hoạch		7620115	Kinh tế nông nghiệp	
	5620102		Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản						
	5620103		Công nghệ kỹ thuật chế biến sản phẩm cây nhiệt đới				7620101		Nông nghiệp
	5620104		Công nghệ kỹ thuật chế biến và				7620102		Khuyến nông

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
			bảo quản sản phẩm cây công nghiệp						
	5620105		Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây ăn quả				7620103		Khoa học đất
	5620106		Chế biến nông lâm sản	6620106	Chế biến nông lâm sản		7620105		Chăn nuôi
	5620107		Sản xuất thức ăn chăn nuôi				7620109		Nông học
	5620108		Nông vụ mía đường				7620110		Khoa học cây trồng
	5620109		Khoa học cây trồng	6620109	Khoa học cây trồng		7620112		Bảo vệ thực vật
	5620110		Trồng				7620113		Công nghệ rau hoa

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
			trọt						quả và cảnh quan
	5620111		Trồng trọt và bảo vệ thực vật				7620114		Kinh doanh nông nghiệp
	5620112		Trồng cây lương thực, thực phẩm	6620112	Trồng cây lương thực, thực phẩm		7620116		Phát triển nông thôn
	5620113		Trồng rau						
	5620114		Trồng cây công nghiệp						
	5620115		Trồng cây ăn quả						
	5620116		Bảo vệ thực vật						
	5620117		Chăn nuôi gia súc, gia cầm						
	5620118		Chăn nuôi và chế biến thịt Bò						
	5620119		Chăn						

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
			nuôi						
	5620120		Chăn nuôi - Thú y						
	5620122		Khuyến nông lâm						
	5620123		Kỹ thuật dâu tằm tơ						
	5620124		Chọn và nhân giống cây trồng						
	5620125		Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao						
	5620126		Thủy lợi tổng hợp						
	5620127		Quản lý thủy nông						
	5620128		Quản lý nông trại						
	5620129		Phát triển nông thôn						

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
	5620131		Nông nghiệp công nghệ cao						
Lâm sinh	5620202	Lâm sinh		6620202	Lâm sinh		7620201	Lâm học	
	5620201		Lâm nghiệp	6620201		Lâm nghiệp	7620202		Lâm nghiệp đô thị
	5620203		Lâm vườn – cây cảnh				7620205		Lâm sinh
	5620204		Kỹ thuật cây cao su	6620203		Lâm vườn – cây cảnh	7620211		Quản lý tài nguyên rừng
	5620205		Sinh vật cảnh	6620204		Kỹ thuật cây cao su			
	5620206		Lâm nghiệp đô thị	6620205		Sinh vật cảnh			
				6620206		Lâm nghiệp đô thị			
	5620207		Quản lý tài nguyên rừng	6620207		Quản lý tài nguyên rừng			
	5620208		Kiểm	6620208		Kiểm			

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
			lâm			lâm			
Huấn luyện thể thao	5810301	Thể dục thể thao					7810301	Quản lý thể dục thể thao	
	5810303	Quản lý thể dục, thể thao		6810302	Huấn luyện thể thao		7810302		Huấn luyện thể thao
	5810304	Kỹ thuật golf		6810303		Quản lý thể dục, thể thao			
				6810304		Kỹ thuật golf			
Khoa học dữ liệu	5480206		Xử lý dữ liệu	6480206		Xử lý dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	
	5480208		Quản trị cơ sở dữ liệu			Quản trị cơ sở dữ liệu	7460101		Toán học
							7460107		Khoa học tính toán
							7460112		Toán ứng dụng
							7460115		Toán cơ
							7460117		Toán tin
Kinh tế	5810501		Kinh tế gia đình	6810501			7310101	Kinh tế	
							7310102		Kinh tế chính trị
							7310104		Kinh tế đầu tư
							7310105		Kinh tế phát triển

Ngành Đào tạo	Trung cấp/Mã	Tên gọi		Cao đẳng/Mã	Tên gọi		Đại học/Mã	Tên gọi	
		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần		Ngành đúng	Ngành gần
							7310106		Kinh tế quốc tế
							7310107		Thống kê kinh tế
							7310108		Toán kinh tế
							7310109		Kinh tế số

**Ghi chú: Danh mục được thay đổi khi Nhà trường mở mã ngành đào tạo mới, hoặc đóng mã ngành*